

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần  
Đại Chúng Việt Nam**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2026  
đến 31 tháng 03 năm 2026



## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin về ngân hàng	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	3 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động hợp nhất	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 63



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	3	<b>947.486</b>	<b>822.019</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại NHNN</b>	4	<b>7.479.474</b>	<b>8.575.705</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>	5	<b>31.522.502</b>	<b>24.566.022</b>
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		27.847.524	20.961.470
2	Cho vay các TCTD khác		3.674.978	3.604.552
3	Dự phòng rủi ro		-	-
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	6	<b>6.092.440</b>	<b>11.554.762</b>
1	Chứng khoán kinh doanh		6.103.085	11.566.174
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(10.645)	(11.412)
<b>V</b>	<b>Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	16	<b>-</b>	<b>59.703</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>	7	<b>153.318.316</b>	<b>149.557.121</b>
1	Cho vay khách hàng		155.513.356	151.655.592
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(2.195.040)	(2.098.471)
<b>VII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	8	<b>45.717.792</b>	<b>34.234.547</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		43.665.298	32.199.276
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.147.352	2.147.352
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(94.858)	(112.081)
<b>VIII</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	9	<b>258.992</b>	<b>283.160</b>
1	Đầu tư dài hạn khác		481.517	539.187
2	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(222.525)	(256.027)
<b>IX</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>989.424</b>	<b>961.265</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	10	512.553	524.193
a	Nguyên giá TSCĐ		1.267.655	1.265.698
b	Hao mòn TSCĐ		(755.102)	(741.505)
2	Tài sản cố định vô hình	11	476.871	437.072
a	Nguyên giá TSCĐ		756.855	710.890
b	Hao mòn TSCĐ		(279.984)	(273.818)
<b>X</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	12	<b>63.453</b>	<b>18.094</b>
1	Nguyên giá bất động sản đầu tư		63.453	18.094
2	Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
<b>XI</b>	<b>Tài sản có khác</b>	13	<b>30.026.709</b>	<b>32.804.760</b>
1	Các khoản phải thu		6.907.791	12.049.182
2	Các khoản lãi, phí phải thu		21.975.803	19.616.146
3	Tài sản có khác		2.525.768	2.535.566
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(1.382.653)	(1.396.134)
	<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>276.416.588</b>	<b>263.437.158</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	14	<b>9.292.722</b>	<b>4.600.436</b>
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		9.292.722	4.600.436
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	15	<b>20.707.212</b>	<b>14.480.530</b>
1	Tiền gửi của các TCTD khác		17.283.775	12.004.178
2	Vay các TCTD khác		3.423.437	2.476.352
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	16	<b>203.803.730</b>	<b>201.548.159</b>
<b>IV</b>	<b>Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	17	<b>52.568</b>	-
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	18	<b>468</b>	<b>468</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	19	<b>25.204.683</b>	<b>25.179.083</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>		<b>4.432.896</b>	<b>5.384.159</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.941.354	1.656.282
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	20	2.491.542	3.727.877
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>263.494.279</b>	<b>251.192.835</b>
<b>VIII</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	21	<b>12.922.309</b>	<b>12.244.323</b>
1	Vốn của TCTD		8.993.434	8.993.434
a	Vốn điều lệ		9.000.000	9.000.000
b	Thặng dư vốn		2.000	2.000
c	Cổ phiếu mua lại của chính mình		(8.566)	(8.566)
2	Quỹ của TCTD		938.043	938.043
3	Lợi nhuận chưa phân phối		2.611.495	1.946.730
4	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		379.337	366.116
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>276.416.588</b>	<b>263.437.158</b>



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2026 Triệu đồng</b>	<b>31/12/2025 Triệu đồng</b>
<b>I Bảo lãnh vay vốn</b>		-	-
<b>II Cam kết giao dịch hối đoái</b>	<b>33</b>	<b>40.104.135</b>	<b>49.151.961</b>
1 Cam kết mua ngoại tệ		3.141.315	522.300
2 Cam kết bán ngoại tệ		261.570	4.805.160
3 Cam kết giao dịch hoán đổi		36.701.250	43.824.501
<b>III Cam kết trong nghiệp vụ L/C</b>	<b>33</b>	<b>1.337.836</b>	<b>1.210.766</b>
<b>IV Bảo lãnh khác</b>	<b>33</b>	<b>20.185.890</b>	<b>19.528.363</b>
<b>V Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được</b>	<b>34</b>	<b>8.434.707</b>	<b>7.870.753</b>
<b>VI Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>35</b>	<b>27.107.411</b>	<b>26.137.726</b>
<b>VII Tài sản và chứng từ khác</b>	<b>36</b>	<b>54.621.933</b>	<b>46.903.115</b>

Hà Nội, ngày 4 tháng 5 năm 2026

**Người lập**



**Nguyễn Thị Thanh Huyền**  
Kế toán trưởng

**Người phê duyệt**



**Đặng Thế Hiện**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giám đốc Khối TCKT

**Người phê duyệt**



**Nguyễn Việt Hà**  
Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT**  
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng	Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	5.243.502	4.054.545	5.243.502	4.054.545
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	4.062.367	2.840.997	4.062.367	2.840.997
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>1.181.135</b>	<b>1.213.548</b>	<b>1.181.135</b>	<b>1.213.548</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		145.915	113.804	145.915	113.804
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		36.850	30.228	36.850	30.228
<b>II</b>	<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>24</b>	<b>109.065</b>	<b>83.576</b>	<b>109.065</b>	<b>83.576</b>
<b>III</b>	<b>Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>25</b>	<b>1.456</b>	<b>(81.271)</b>	<b>1.456</b>	<b>(81.271)</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi/ (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>26</b>	<b>135.000</b>	<b>38.946</b>	<b>135.000</b>	<b>38.946</b>
<b>V</b>	<b>Lãi/ (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>27</b>	<b>265.758</b>	<b>17.267</b>	<b>265.758</b>	<b>17.267</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		207.941	199.286	207.941	199.286
6	Chi phí hoạt động khác		90.147	122.855	90.147	122.855
<b>VI</b>	<b>Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động khác</b>	<b>28</b>	<b>117.794</b>	<b>76.431</b>	<b>117.794</b>	<b>76.431</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>29</b>	<b>36.236</b>	<b>42.217</b>	<b>36.236</b>	<b>42.217</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>30</b>	<b>1.066.489</b>	<b>894.494</b>	<b>1.066.489</b>	<b>894.494</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>779.955</b>	<b>496.220</b>	<b>779.955</b>	<b>496.220</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>100.238</b>	<b>7.382</b>	<b>100.238</b>	<b>7.382</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>679.717</b>	<b>488.838</b>	<b>679.717</b>	<b>488.838</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		19.911	4.027	19.911	4.027
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>31</b>	<b>19.911</b>	<b>4.027</b>	<b>19.911</b>	<b>4.027</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>659.806</b>	<b>484.811</b>	<b>659.806</b>	<b>484.811</b>
<b>XIV</b>	<b>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>		<b>13.221</b>	<b>3.981</b>	<b>13.221</b>	<b>3.981</b>
<b>XV</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Ngân hàng</b>		<b>646.585</b>	<b>480.830</b>	<b>646.585</b>	<b>480.830</b>
<b>XV</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)</b>		<b>719</b>	<b>535</b>	<b>719</b>	<b>535</b>

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Kế toán trưởng

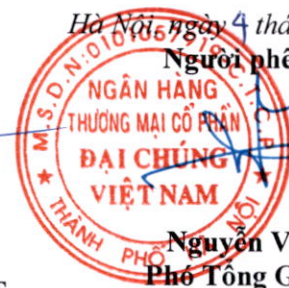
Người phê duyệt



Đặng Thế Hiền  
Phó Tổng Giám đốc  
Giám đốc Khối TCKT

Hà Nội, ngày 4 tháng 5 năm 2026

Người phê duyệt



Nguyễn Việt Hà  
Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Quý I/2026 Triệu đồng</b>	<b>Quý I/2025 Triệu đồng</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.473.997	2.303.139
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(3.376.188)	(3.254.735)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		120.129	57.445
4	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		384.224	(245.322)
5	Thu nhập/chi phí khác		72.190	43.306
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		43.016	33.125
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.450.200)	(1.169.192)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(261.011)	(3.342)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>			<b>(1.993.843)</b>	<b>(2.235.576)</b>
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>				
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(778.576)	412.881
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(6.005.529)	(5.507.142)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		59.703	(24.664)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(3.857.764)	(940.923)
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu		-	(258.616)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		5.381.688	(179.397)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		4.692.286	6.351.251
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		6.226.682	6.662.629
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		2.255.571	3.201.174
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		20.000	25
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	6
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		52.568	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(878.316)	(523.651)
22	Chi từ các quỹ của TCTD		(60)	(214)
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>5.174.410</b>	<b>6.957.783</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2026 Triệu đồng	Quý I/2025 Triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1	Mua sắm tài sản cố định		(69.636)	(6.568)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		290	-
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(26)	-
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
5	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		60.266	-
6	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		36.236	42.217
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>27.130</b>	<b>35.649</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác				
1			7.010	18.765
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác				
2			(1.410)	(34.376)
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>5.600</b>	<b>(15.611)</b>
<b>IV</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>5.207.140</b>	<b>6.977.821</b>
<b>V</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>		<b>29.375.992</b>	<b>41.640.072</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>37</b>	<b>34.583.132</b>	<b>48.617.893</b>

Hà Nội, ngày 4 tháng 5 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Thế Hiển  
Phó Tổng Giám đốc  
Giám đốc Khối TCKT

Người phê duyệt



Nguyễn Việt Hà  
Phó Tổng Giám đốc